

Số: 26 /BC - GVB

Gia Vân, ngày 08 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Gia Viễn B

2. Địa chỉ:

- Địa chỉ: thôn Tân Long Mỹ, xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: 02293.868.103
- Website://thptgiavienb.ninhbinh.edu.vn
- Email: truongthptgvb@gmail.com

3. Loại hình cơ sở giáo dục:

Nhà trường là đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình.

- Hình thức: đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục
- Đơn vị quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường làm việc, học tập và rèn luyện Dân chủ - Đoàn Kết – Kỷ cương – Trí tuệ - Đổi mới để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân.

b) Tầm nhìn:

Trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, giáo dục ra những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, trở thành những công dân toàn cầu; sẽ là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên, là nơi Hội tụ - Tỏa sáng.

c) Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

5.1. Đặc điểm tình hình

Trường THPT Gia Viễn B được thành lập tháng 9 năm 1965; năm học 2024 – 2025 là năm học thứ 60 của nhà trường. Qua 60 năm xây dựng và trưởng thành, trường THPT Gia Viễn B phát triển cả về qui mô và chất lượng giáo dục, được các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao. Khẳng định được truyền thống và vị thế của nhà trường trong khối các trường THPT trong khu vực huyện Gia Viễn và khối thi đua cụm 1 tỉnh Ninh Bình.

Năm học 2024-2025, trường THPT Gia Viễn B đã đạt được những kết quả nổi bật như sau:

- Thực hiện tốt các chỉ tiêu thi đua và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2024 - 2025. Kỷ cương, nề nếp trong nhà trường được giữ vững, học sinh nhìn chung chăm ngoan, ý thức tổ chức kỷ luật tốt. Các phong trào thi đua được duy trì và phát triển tốt.

- Kết quả các kỳ thi/cuộc thi chung của toàn tỉnh đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra

- Trong thời gian qua, Ban đại diện CMHS, CMHS các lớp đã có sự phối hợp rất tốt với nhà trường để quản lý, đôn đốc, giáo dục học sinh; thường xuyên quan tâm, động viên kịp thời đội ngũ thầy cô giáo; luôn chăm lo, nhắc nhở đến con em mình để tạo ra môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

- Nhiều tập thể lớp, CMHS đã có sự ủng hộ kinh phí để trang trí lớp học, cải tạo cảnh quan, khuôn viên nhà trường: Trồng mới cây bóng mát, trồng hoa...

- Hội đồng giáo dục nhà trường đoàn kết, nhất trí, thực hiện đúng chức trách nhiệm vụ được giao với tinh thần nhiệt tình, trách nhiệm và luôn có ý thức phấn đấu vươn lên, xây dựng nhà trường ngày càng vững mạnh. Các tổ chức trong nhà trường như Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm.

- Thi đua khen thưởng:

Đối với tập thể:

- + Tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho nhà trường.

- + Tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho nhà trường.

Đối với cá nhân:

- + Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho 10 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- + Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho 60 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- + Tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho 01 giáo viên.

- + Tặng Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT cho 07 cán bộ, giáo viên, nhân viên; Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Gia Viễn cho 01 giáo viên.

5.2. Những thuận lợi, khó khăn

a. Thuận lợi

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm ủng hộ và chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT, của cấp ủy, chính quyền địa phương.
- Tập thể sư phạm đoàn kết, thống nhất, cộng đồng trách nhiệm, biết phát huy nội lực và phát huy truyền thống nhà trường.
- Chi bộ có 50 đảng viên là lực lượng nòng cốt, tiên phong trong mọi hoạt động của nhà trường.
- Các đoàn thể hoạt động có hiệu quả, đồng thuận, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhà trường.
- Đội ngũ cán bộ, giáo viên đa số có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, trách nhiệm với công việc.
- Cơ sở vật chất của nhà trường được tăng cường, cơ bản đảm bảo cho việc dạy và học.

b. Khó khăn

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của một số giáo viên còn hạn chế, phần đa đều là nữ đang độ tuổi sinh con; nhiều cán bộ, giáo viên, nhân viên ở xa trường nên nhiều thời điểm khó khăn trong các hoạt động chuyên môn của nhà trường.

Tai tệ nạn xã hội đã tác động và ảnh hưởng đến công tác quản lý giáo dục và chất lượng giáo dục toàn diện nhà trường. Đời sống của một bộ phận nhân dân địa phương còn gặp nhiều khó khăn nên sự quan tâm đến việc học tập, rèn luyện con em của các bậc phụ huynh còn hạn chế.

Nguồn kinh phí nhà nước cấp hàng năm còn hạn chế, nguồn học phí thấp, cơ sở vật chất lại xuống cấp nhanh nên việc sửa chữa phòng học, nhà đa năng, sân chơi, bãi tập, bổ sung trang thiết bị cho dạy và học còn gặp nhiều khó khăn.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Họ và tên: **Trần Văn Kiên**
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: thôn Tân Long Mỹ, xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình.
- Điện thoại: 0913290424
- Địa chỉ thư điện tử: tkien836@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục:

- Trường THPT Gia Viễn B được thành lập theo từ năm 1965 và Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình

- Hội đồng trường: gồm 15 người theo quyết định số 720/QĐ-SGDĐT

STT	Họ và tên	Chức vụ Đảng, chính quyền	Chức vụ Hội đồng trường
1	Trần Văn Kiên	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Nguyễn Tiên Tiến	Phó hiệu trưởng	Ủy viên
3	Phạm Quốc Khánh	Phó hiệu trưởng	Ủy viên
4	Đặng Minh Hiến	Chi ủy viên	Ủy viên
5	Kiều Quốc Phương	Thư ký HĐGD, TTCM	Thư ký
6	Nguyễn Thị Hương Sen	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên
7	Hoàng Thị Thủy	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
8	Vũ Xuân Đài	TTCM	Ủy viên
9	Phạm Thị Huyền	TTCM	Ủy viên
10	Phạm Văn Trịnh	TTCM	Ủy viên
11	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TTCM	Ủy viên
12	Mai Thị Vân Lam	TTVP	Ủy viên
13	Nguyễn Xuân Dũng	PCT UBND xã Gia Lập	Ủy viên
14	Tạ Hoàng Giang	TT CMHS	Ủy viên
15	Đinh Thị Hồng Thoa	Học sinh lớp 11A3	Ủy viên

b) Thường trực Ban Đại diện cha mẹ HS nhà trường năm học 2024-2025

STT	HỌ VÀ TÊN	CMHS LỚP	SỐ ĐIỆN THOẠI	GHI CHÚ
1	Bùi Hải Chung	10A10	0904067788	Trưởng ban
2	Tạ Hoàng Giang	11A3	0989641900	Phó ban
3	Nguyễn Thị Mơ	11A2	0352607447	Ủy viên
4	Hoàng Đức Hạnh	12A1	0966832666	Ủy viên
5	Đinh Thị Mai	12A2	0964969668	Ủy viên
6	Trần Thị Sáu	10A6	0971351568	Ủy viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 586/QĐ-SGDĐT ngày 14/08/2023. Về việc bổ nhiệm Ông Trần Văn Kiên giữ chức Hiệu Trưởng trường THPT Gia Viễn B.

Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Nguyễn Tiên Tiến: Quyết định số 58/QĐ-SGDĐT ngày 17/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý.

Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Ông Phạm Quốc Khánh: Quyết định số 1850/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc bổ nhiệm lại cán bộ.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy

- Trường THPT Gia Viễn B hoạt động theo Luật Giáo dục, Nghị định 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và các văn bản liên quan.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy:

1. Chi bộ Đảng: gồm có 49 Đảng viên
2. Hội đồng trường: gồm có 15 thành viên
3. Ban Giám hiệu: 03 thành viên (01 Hiệu trưởng; 02 Phó hiệu trưởng)
4. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 31 chi đoàn (01 chi đoàn giáo viên với 11 đoàn viên; 30 chi đoàn học sinh với 892 đoàn viên)
5. Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn
6. Tổ văn phòng
7. Thường trực Ban Đại diện CMHS: gồm 06 người

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Trần Văn Kiên	Hiệu trưởng	0913290424	tkien836@gmail.com
2	Phạm Quốc Khánh	Phó Hiệu trưởng	0945328822	phamquockhanh79.nb@gmail.com

3	Nguyễn Tiên Tiến	Phó Hiệu trưởng	0973198963	tiengvb@gmail.com
---	------------------	-----------------	------------	-------------------

- Địa chỉ nơi làm việc: thôn Tân Long Mỹ, xã Gia Vân, tỉnh Ninh Bình.

- Nhiệm vụ của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các thành viên trong hội đồng giáo dục nhà trường trong quyết định phân công nhiệm vụ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng năm học 2024 - 2025.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác:

- Chiến lược phát triển của nhà trường: Quyết định số 205/QĐ-SGDĐT ngày 27/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc phê duyệt kế hoạch chiến lược phát triển trường THPT Gia Viễn B giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến 2035.

- Các nghị quyết của Hội đồng trường: có các nghị quyết đầy đủ theo từng kỳ họp.

- Nhà trường có đầy đủ các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; quy chế chi tiêu nội bộ...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp	
			ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng II	Hạng III
		76	21	50	2		3	11	59
I	Cán bộ quản lý	3	2	1				2	1
1	Hiệu trưởng	1	1					1	
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1				1	1

II	Giáo viên	65	19	46				9	56
1	Toán	10	2	8				1	9
2	Vật lí	6	2	4				2	4
3	Hóa học	8	5	3				1	7
4	Sinh học	3	1	2				0	3
5	Tin học	4	1	3				2	2
6	Ngoại ngữ	8	1	7				0	8
7	Ngữ văn	8	3	5				0	8
8	Lịch sử	4	2	2				1	3
9	Địa lí	4	2	2				1	3
10	KTPL	2	0	2				0	2
11	GDTC-ANQP	5	0	5				0	5
12	Công nghệ	3	0	3				1	2
III	Nhân viên	8		3					
1	Kế toán	1		1					1
2	Thiết bị	1		1					1
3	LĐ Hợp đồng	6		1	2		3		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp: 100% đạt chuẩn nghề nghiệp, trong đó có 30% trên chuẩn

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

- Tỷ lệ đạt 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 34.148m², bình quân 26,04 m²/học sinh vượt so với diện tích bình quân tối thiểu: 10m²/học sinh.

2. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Khối phòng hành chính quản trị của nhà trường đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

+ Phòng Hiệu trưởng: có 01 phòng làm việc với diện tích 50 m², có đồ dùng, thiết bị, máy móc đáp ứng cơ bản yêu cầu công việc theo quy định hiện hành: 01 bộ bàn ghế làm việc, 02 tủ đựng tài liệu, 01 bộ máy tính để bàn, 01 máy in, 01 điện thoại cố định, 01 bộ bàn ghế tiếp khách.

+ Phòng Phó hiệu trưởng: có 02 phòng làm việc với diện tích 20 m²/phòng, được trang bị đồ dùng, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành: 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 tủ đựng tài liệu, 01 bộ máy tính để bàn, 01 máy in, 01 bộ bàn ghế tiếp khách.

+ Văn phòng: có 03 phòng làm việc với diện tích 22m²/phòng; Mỗi phòng có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành: 01 bộ bàn ghế làm việc, 04 tủ đựng tài liệu, 01 bộ giá để công văn đi đến, 01 bộ máy tính để bàn, 01 máy in, 01 máy fax, 01 máy photocopy

+ Phòng Bảo vệ: có 02 phòng, diện tích 14m²/phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi.

+ Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: có 02 nhà vệ sinh, diện tích 18m²/phòng; bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, có đủ các thiết bị theo quy định.

+ Khu để xe cho CB, GV, NV: diện tích 200m², có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường.

Khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

+ Khối phòng học tập:

Phòng học: có 30 phòng/30 lớp, diện tích 49m²/phòng; được trang bị đầy đủ theo quy định: Bàn ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống chiếu sáng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; Hệ thống quạt mát đầy đủ.

Phòng học bộ môn: Có 10 phòng học bộ môn theo quy định, diện tích 56m²/phòng, có đủ thiết bị theo quy định gồm:

+ Phòng học bộ môn Công nghệ: có 01 phòng.

+ Phòng học bộ môn Tin học: có 02 phòng;

- + Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có 01 phòng;
- + Phòng đa chức năng: có 01 phòng;
- + Phòng học bộ môn Vật lý: có 02 phòng;
- + Phòng học bộ môn Hóa học: có 02 phòng;
- + Phòng học bộ môn Sinh học: có 01 phòng.

Khối phòng hỗ trợ học tập:

Thư viện: có 01 phòng thư viện, diện tích 256m²; thư viện có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý (nơi làm việc của nhân viên thư viện), khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh; Thư viện được trang bị đầy đủ các sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các ấn phẩm tham khảo tối thiểu, thư viện được đầu tư trang bị máy tính, kết nối internet phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường.

Phòng tư vấn học đường: có 01 phòng, diện tích 15m²; trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định: 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 máy tính để bàn, 01 máy in, bàn ghế học sinh, điều hòa, quạt mát.

Phòng truyền thống: có 01 phòng, diện tích 30m², trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định: tượng Bác, các loại mô hình, sa bàn, tủ/giá/kệ trưng bày, các loại tranh ảnh Bằng khen, Giấy khen,...

Phòng Đoàn Thanh niên: có 01 phòng, diện tích 15m²; trang bị đầy đủ thiết bị: 01 bộ bàn ghế làm việc, 01 máy tính, 01 máy in, 01 tủ đựng hồ sơ, hệ thống quạt mát.

c) Khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

+ Khối phụ trợ:

Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: có diện tích 90m², bảo đảm có 01 phòng, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành: có tượng Bác, bục phát biểu, ti vi, hệ thống âm thanh, bàn ghế họp, điều hòa, quạt mát.

Phòng các tổ chuyên môn: có 05 phòng cho các tổ chuyên môn, diện tích 22m², trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành: có bàn ghế họp, tủ đựng tài liệu, hệ thống quạt mát.

Phòng Y tế trường học: bảo đảm có 01 phòng diện tích 20m²; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

Nhà kho: có 01 phòng diện tích 28m²; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

Khu để xe học sinh: nhà trường có 02 khu nhà để xe của học sinh với diện tích là 1000m², được xây dựng trên nền bê tông, lợp bằng mái tôn, phân chia theo các lớp, bố trí hợp lý, an toàn, đảm bảo chắc chắn tránh nắng mưa.

Khu vệ sinh học sinh: có tổng diện tích 92m² bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.

Cổng, hàng rào: khuôn viên của trường, điểm trường ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.

+ Khu sân chơi, thể dục thể thao

Sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân bằng phẳng, có cây xanh bóng mát;

Sân thể dục thể thao: Nhà trường có khu sân chơi và bãi tập riêng biệt và có nhà tập TDTT cho HS, sân có diện tích 1700m² trên sân và xung quanh có trồng cây bóng mát đảm bảo bóng mát cho HS khi tập luyện, trên sân có bố trí các thiết bị TDTT đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu vui chơi và học tập của học sinh.

3. Số lượng thiết bị dạy học hiện có theo quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Nhà trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị văn phòng và các thiết bị khác như: Bàn ghế phòng họp, bàn ghế làm việc trong các phòng hành chính-quản trị; tủ đựng tài liệu; máy vi tính; máy in; thiết bị âm thanh. Các thiết bị trên đều hoạt động tốt, phục vụ các hoạt động của nhà trường. Mỗi khối lớp được trang bị 01 bộ TBDH nhằm đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư 01/2010/TT-BGDĐT ngày 08/01/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng có một số thiết bị môn Vật lý, Hóa học, Công nghệ, Sinh học, TDTT có độ chính xác không cao và đã xuống cấp. Hiện nay, nhà trường đang từng bước xây dựng lộ trình và tham mưu với các cấp có thẩm quyền để mua sắm đầy đủ các TBDH đảm bảo quy định của các môn học theo Thông tư 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GDĐT về việc ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông để tiến tới đáp ứng yêu cầu TBDH của chương trình GDPT 2018.

Nhà trường có nhân viên thiết bị chuyên trách. Hằng năm, vào đầu năm học và cuối năm học nhà trường đều tiến hành kiểm kê trang thiết bị phục vụ cho hoạt động dạy và học, từ đó lập kế hoạch sửa chữa, mua sắm bổ sung thêm các thiết bị, hóa chất cần thiết cho các phòng học bộ môn để đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học của GV và HS. Nhà trường có đủ hệ thống sổ sách theo dõi việc sử dụng, mượn trả TBDH theo đúng quy định. Hệ thống hồ sơ thiết bị được lưu trữ theo quy định, các thiết bị được

bảo quản trên giá trong các kho chứa thiết bị đảm bảo an toàn Nhà trường đầu tư mua sắm thiết bị dạy học đạt mức tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Nhà trường đã ban hành thông báo số 28/TB-GVB ngày 19/6/2025 về việc thông báo danh mục sách giáo khoa lớp 10, lớp 11 và lớp 12 sử dụng từ năm học 2024 - 2025 theo đúng quy định hiện hành

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường: nhà trường hoàn thành tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và chuẩn quốc gia mức độ 1 và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, thể hiện ở bản báo cáo tự đánh giá ngày 14/4/2025 để đề nghị đoàn kiểm tra, đánh giá của Sở xem xét, quyết định.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Nhà trường đã được Sở GDĐT công nhận trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2 (Quyết định số 392/QĐ-SGDĐT ngày 27/05/2025 của Sở GDĐT về công nhận và cấp giấy chứng nhận Trường trung học phổ thông Gia Viễn B đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2) và đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 (Quyết định số 481/QĐ-SGDĐT ngày 31/05/2025 của Sở GDĐT về việc công nhận trường Trung học phổ thông Gia Viễn B tiếp tục đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Số học sinh tuyển mới: 429 học sinh

Khối	Số học sinh	Bình quân/lớp	Học 2 buổi	Nam/nữ	DTTS	HS KT	Chuyển đến	Chuyển đi
10	429	42,9	0	169/260	1	1	0	0
11	442	44,2	0	209/233	2	5	11	1
12	435	43,5	0	178/257	1	6	0	0
Tổng	1306	43,53	0	556/750	4	12	0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Về kết quả học tập/học lực:

Khối	Số HS	Đạt/ Trung bình trở lên		Tốt/ Giỏi		Khá		Đạt/ Trung bình		Chưa đạt/ Yếu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	429	428	99,77	94	21,91	254	59,21	80	18,65	1	0,23
11	442	442	100	90	20,36	255	57,69	97	21,95	0	0,00
12	435	435	100	145	33,33	260	59,77	30	6,90	0	0,00
Tổng	1306	1305	99,92	329	25,19	769	58,88	207	15,85	01	0,08

- Về kết quả rèn luyện/hành vi:

Khối	Số HS	Đạt trở lên		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10	429	429	100	416	96,97	13	3,03	0	0,00	0	0,00
11	442	442	100	426	96,38	14	3,17	2	0,45	0	0,00
12	435	435	100	427	98,16	7	1,61	1	0,23	0	0,00
Tổng	1306	1306	100	1269	97,17	34	2,60	3	0,23	0	0,00

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

TT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình	435	05 HS không đủ Đk thi TN
2	Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	430	Đỗ TN 100%
3	Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông	108	
4	Số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông	322	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025.

a. Nguồn ngân sách

Đơn vị tính: đồng

Nội dung/Nguồn chi	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	0	1.430.100.000
DỰ TOÁN GIAO (2)	17.327.996.000	4.257.701.500
DỰ TOÁN THU (1+2)	17.327.996.000	5.687.801.500
Tiền lương	7.863.730.000	
Tiền công hợp đồng ND 111	159.600.000	
Phụ cấp lương	3.865.824.000	467.610.000
Phụ cấp ưu đãi GV giảng dạy lớp có HS khuyết tật		
Phụ cấp công tác Đảng	42.120.000	
Các khoản đóng góp	2.094.631.000	
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		37.098.000
Phúc lợi tập thể	15.099.000	

Tiền thưởng	801.996.000	
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân (trực tết, các ngày lễ lớn)	20.650.000	
Thanh toán dịch vụ công cộng	168.636.000	
Vật tư văn phòng, văn phòng phẩm	57.175.000	79.056.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	67.729.400	
Hội nghị	3.254.400	
Công tác phí	210.620.000	
Chi phí thuê mướn	16.774.000	9.830.000
Sửa chữa, duy tu TS	57.791.500	2.903.157.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.600.000	776.000.000
Chi phí nghiệp vụ CM	605.381.600	526.980.000
Mua sắm TS vô hình	10.000.000	3.000.000
Chi khác	129.605.200	859.102.500
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	19.134.500	
Chi các ngày lễ lớn trong năm	159.003.000	
Tiết kiệm chi trích lập quỹ phúc lợi	923.641.400	
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	25.968.000
CHUYỂN SANG NĂM 2026	0	25.968.000

b.Nguồn học phí*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung/ nguồn chi	Tổng số
SỐ THU NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	178.000.000
SỐ THU TRONG NĂM (2)	1.387.467.500
SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM (3)	1.387.467.500
SỐ CHI TRONG NĂM	907.742.500
SỐ DƯ CUỐI NĂM	479.725.000

c.Nguồn dịch vụ:*Đơn vị tính : đồng*

Nguồn thu	Số dư năm trước chuyển sang	Số thu trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
Học Thêm	146.092.815	632.917.500	760.400.781	18.609.534
Giấy thi, giấy nháp	13.743.400	52.440.000	63.580.000	2.603.400
Vệ sinh trường lớp	6.630.000	121.850.000	122.350.500	6.129.500
Trông giữ xe	6.731.200	127.256.000	124.921.903	9.065.297
Dịch vụ tuyển sinh 10	0	197.238.000	197.238.000	0
Điện sáng	0	41.982.000	39.883.000	2.099.000
Dạy kỹ năng sống	45.610.000	0	45.610.000	0
Kinh phí bồi dưỡng tốt nghiệp	0	2.205.000	2.205.000	0

d. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về hỗ trợ và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026.

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số học sinh	Số tiền
Miễn giảm học phí. Theo ND số 81/2021/NĐCP ngày 27/8/2021 học kỳ II năm học 2024-2025	23	8.202.500
Hỗ trợ CP học tập Theo ND số 81/2021/NĐCP ngày 27/8/2021 học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026	30	20.250.000
Học bổng cho học sinh khuyết tật học kỳ II năm học 2024-2025 và học kỳ I năm học 2025-2026	01	16.848.000
Miễn học phí học kỳ I năm học 2025-2026 theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	1298	830.720.000

1. Công khai số dư tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Số dư quỹ tiền mặt	VN Đồng	51.288.028
2	Số dư tiền gửi kho bạc	VN Đồng	496.630.867
2	Số dư tiền gửi NH Nông nghiệp	VN Đồng	480.163.628

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự toán năm học 2026-2027

3.1 Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh.

3.1.1 Năm học 2025-2026

3.1.1.1 Tiền bảo hiểm y tế: Mức thu: 52.650đ/tháng, thu 12 tháng đối với khối 10,11; thu 9 tháng đối với lớp 12.

3.1.1.2 Tiền trông giữ xe

- Học kỳ I: 8.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện; 16.000đ/hs/tháng đối với xe máy, xe máy điện. Thời gian thu: 04 tháng

- Học kỳ II: 10.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện; 20.000đ/hs/tháng đối với xe máy, xe máy điện. Thời gian thu: 05 tháng đối với khối 10 và khối 11; 06 tháng đối với khối 12.

3.1.1.3 Tiền Vệ sinh trường lớp

- Học kỳ I: 10.000đ/hs/tháng, thời gian thu: 04 tháng

- Học kỳ II: 10.000đ/hs/tháng, thời gian thu: tháng 01/2026; 20.000đ/hs/tháng, thời gian thu: 04 tháng đối với khối 10, 11 và 05 tháng đối với khối 12.

3.1.2 Dự kiến thu năm học 2026-2027

3.1.2.1 Tiền bảo hiểm y tế: Mức thu: 52.650đ/tháng, thu 12 tháng đối với khối 10,11; thu 9 tháng đối với lớp 12

3.1.2.2 Tiền trông giữ xe

- Mức thu: 10.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện; 20.000đ/hs/tháng đối với xe máy, xe máy điện.

- Thời gian thu: 9 tháng đối với khối 10, 11; 10 tháng đối với khối 12.

3.1.2.3 Tiền vệ sinh trường lớp

- Mức thu: 20.000đ/hs/tháng

- Thời gian thu: 9 tháng đối với khối 10, 11; 10 tháng đối với khối 12

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả đánh giá, xếp loại học sinh năm học 2024 – 2025

- *Kết quả học tập*

Khối	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
K10	433	120	27,71	218	50,35	95	21,94	0	0,00
K11	435	150	34,48	235	54,02	50	11,49	0	0,00
K12	442	156	35,29	230	52,04	56	12,67	0	0,00
TTr	1310	426	32,52	683	52,14	201	15,34	0	0,00

- *Kết quả rèn luyện*

Khối	Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
K10	433	424	97,92	9	2,08	0	0,00	0	0,00
K11	435	422	97,01	10	2,30	1	0,23	2	0,46
K12	442	431	97,51	11	2,49	0	0,00	0	0,00
TTr	1310	1277	97,48	30	2,29	1	0,08	2	0,15

Về giáo dục học sinh khuyết tật hoà nhập: Năm học 2024 – 2025, nhà trường có 10 học sinh khuyết tật, chủ yếu thuộc dạng khuyết tật trí tuệ. Nhà trường đã chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn phối hợp với gia đình để xây dựng, hoàn thiện kế hoạch giáo dục đối với từng học sinh. Trên cơ sở đó, giáo viên có biện pháp hỗ trợ kịp thời, phù hợp đối với từng học sinh. Kết quả: 100% học sinh khuyết tật đều có kết quả học tập từ mức Đạt trở lên, kết quả rèn luyện từ mức Đạt trở lên.

2. Kết quả nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, chất lượng dạy học Tiếng Anh

- Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh: Chọn cử được 27 học sinh thuộc 9 đội tuyển học sinh giỏi lớp 12 tham dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh năm học 2024 – 2025 ở các môn học: Toán, Tin học, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí và tiếng Anh. Kết quả có 23 học sinh đoạt giải, trong đó có 02 giải Nhất,

06 giải Nhì, 09 giải Ba và 06 giải Khuyến khích. Xếp thứ 8/27 trường THPT và đứng đầu các đơn vị THPT trên địa bàn huyện Gia Viễn.

- Hội thi TDDT cấp tỉnh: Đạt được 01 huy chương Đồng, xếp thứ 14/27 trường THPT trong tỉnh và xếp thứ 8/15 trường THPT trong cụm thi đua, toàn đoàn được tặng Cờ khuyến khích.

- Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh: Tham dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh đạt 03 giải, trong đó có 01 giải Nhì, 01 giải Ba và 01 giải Tư. Nhà trường xếp thứ 6/27 trường THPT trong tỉnh và xếp thứ 05/15 trường THPT trong cụm thi đua số 1.

- Cuộc thi "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai" do Bộ GDĐT tổ chức: Đạt 02 giải quốc gia, trong đó có 01 giải Nhì và 01 giải Khuyến khích; 02 giải Khuyến khích cấp tỉnh.

- Cuộc thi Olympic Tiếng Anh trên Internet (IOE) cấp tỉnh: Đạt được 08 giải, trong đó có 01 giải Nhì, 04 giải Ba và 03 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi "Chinh phục IELTS" cấp tỉnh: Đạt được 01 giải Nhì và 02 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi tuyên truyền về tác hại của thuốc lá: Cờ Nhất cấp tỉnh.

- Cuộc thi Kể chuyện tiếng Anh do Trường Đại học Hoa Lư tổ chức: Đạt được 01 giải Khuyến khích.

- Cuộc thi "Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng chống bạo lực học đường và phòng ngừa lao động trẻ em trái pháp luật" lần II năm 2025: Đạt được 01 giải Khuyến khích.

Kết quả chung: Năm học 2024 – 2025 là năm học thứ ba liên tiếp nhà trường được Sở GDĐT tặng Cờ Khuyến khích trong phong trào bồi dưỡng học sinh giỏi khối các trường THPT.

3. Kết quả đánh giá xếp loại viên chức

Năm học 2024 – 2025, tiếp tục triển khai việc đánh giá, xếp loại viên chức theo Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/08/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/07/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức.

Việc đánh giá, xếp loại viên chức bảo đảm công bằng, khách quan và công khai, là động lực để đội ngũ nhà giáo, người lao động nỗ lực, cố gắng, nỗ lực cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. Hiệu trưởng ký ban hành Thông báo số 24/TB-GVB ngày 19/05/2025 về xếp loại viên chức năm học 2024 – 2025. Kết quả cụ thể như sau:

TT	Vị trí việc làm	Số lượng	HTXSNNV	HTTNV	HTNV	KHTNV
----	-----------------	----------	---------	-------	------	-------

1	Cán bộ quản lý	03	01	02	0	0
2	Giáo viên	66	12	41	03	0
3	Nhân viên	04	01	03	0	0
Tổng		73	14	46	03	0

4. Kết quả công tác thi đua - khen thưởng

Hội đồng Thi đua, khen thưởng nhà trường họp, bình xét thi đua và đề nghị Hội đồng Thi đua, khen thưởng ngành và cấp trên xem xét:

- *Đối với tập thể:*

+ Tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” cho nhà trường.

+ Tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho nhà trường.

- *Đối với cá nhân:*

+ Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” cho 11 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

+ Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho 59 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

+ Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho 01 cán bộ quản lý.

+ Tặng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GDĐT cho 01 giáo viên, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho 01 giáo viên.

+ Tặng Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT cho 08 cán bộ, giáo viên, nhân viên; Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Gia Viễn cho 01 giáo viên.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Kiên